

**BẢN TIN VỀ KẾT QUẢ QUAN TRẮC HIỆN TRƯỜNG**

**Tháng 01 (Đợt 1)**

1. **Tên nhiệm vụ:** Giám sát, dự báo chất lượng nước trong hệ thống công trình thủy lợi Sông Nhuệ, phục vụ lấy nước sản xuất nông nghiệp

2. **Ngày quan trắc:** 08 – 09/01/2024

**Ngày cung cấp TT:** 10/01/2024

3. **Tình trạng hoạt động của các cống khi lấy mẫu:**

STT	Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Tình trạng hoạt động của cống
1	1	Cống Liên Mạc	Cống Liên Mạc 1 đóng, Liên Mạc 2 mở.
2	3	Đập Hà Đông	Đập mở.
3	6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đập mở.
4	8	Đập Nhật Tựu	Đập đóng.
5	9	Cống Lương Cỏ	Cống mở.
6	13	Đập Thanh Liệt	Đập đóng.
7	14	Kênh Xuân La	Cống mở.
8	15	Kênh Phú Đô	Cống mở.
9	16	Kênh tiêu Trung Văn	Cống mở.
10	21	Kênh Yên Xá	Cống mở.
11	23	Kênh Hòa Bình	Cống đóng.

**4. Tổng số vị trí các điểm quan trắc:** 23 vị trí.

**5. Đơn vị thực hiện:** Phòng Thí nghiệm và Tư vấn quản lý CLN, Môi trường – Viện Quy hoạch Thủy lợi.

**Người cung cấp thông tin:** Trịnh Xuân Hoàng – Trưởng phòng.

**6. Đơn vị nhận thông tin:** Cục Thủy lợi, công ty TNHH MTV Đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ, công ty TNHH MTV khai thác công trình thủy lợi tỉnh Hà Nam, Chi cục thủy lợi Hà Nội, Chi cục thủy lợi Hà Nam.

## KẾT QUẢ QUAN TRÁC HIỆN TRƯỜNG

### Bảng tóm tắt:

*Căn cứ theo các quy chuẩn: QCVN 08:2023 và số liệu khảo sát hiện trường sơ bộ nhận định về chất lượng nước tại các vị trí quan trắc theo các hạng như sau:*

*A – Sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước (sau khi áp dụng xử lý phù hợp): Không có vị trí nào.*

*B – Sử dụng cho mục đích sản xuất nông nghiệp, công nghiệp (sau khi áp dụng xử lý phù hợp): Phú Lý – cầu Phù Vân.*

*C – Sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp (sau khi áp dụng xử lý phù hợp), không gây mùi khó chịu: Các vị trí đạt giới hạn trên, Kênh Duy Tiên, Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà- Thường Tín, Kênh Hòa Bình.*

*D – Giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu nước chất lượng thấp: Các vị trí đạt giới hạn trên; Cống Lương Cỗ.*

**Không đạt mức D:** Cống Liên Mạc, Cầu Diên; Đập Hà Đông; Cầu Tô; Cầu Xém; Đập Đồng Quan (Thượng lưu); Cầu Thân; Đập Nhật Tựu, Sông Đầm, Sông Cầu Ngà; Đập Thanh Liệt; Kênh Xuân La; Kênh Phú Đô; Kênh tiêu Trung Văn; Cầu Am; Kênh La Khê; Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu; Kênh Yên Xá.

Tận dụng mực nước trên sông cao, tăng cường khả năng lấy nước vào hệ thống qua cống Liên Mạc và cống Tác Giang nhằm tăng khả năng tự làm sạch trong hệ thống.

Bảng chi tiết:

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
		<i>QCVN 08:2023 - A</i>		6.5 – 8.5		≥ 6					
		<i>QCVN 08:2023 - B</i>		6 – 8.5		≥ 5					
		<i>QCVN 08:2023 - C</i>		6 – 8.5		≥ 4					
		<i>QCVN 08:2023 - D</i>		< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
1	Cống Liên Mạc	Đánh giá chất lượng nước vị trí đầu nguồn lấy nước vào hệ thống sông Nhuệ.	Trời lạnh, nhiệt độ 21°C, độ ẩm 94%, mật độ mây 75%, gió BTB 7 km/h.  Không có dòng chảy. Cổng Liên Mạc 1 đóng, Liên Mạc 2 mở 1 cánh. Mực nước thấp. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.26	20.5	0.39	0.6	32.401	1.935	726	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
2	Cầu Diễn	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của Sông Đăm, kênh Xuân La vào.	Trời lạnh, nhiệt độ 21°C, độ ẩm 88%, mật độ mây 100%, gió BTB 12 km/h.  Dòng chảy rất chậm về hạ lưu. Mực nước thấp. Hai bên bờ sông nhiều rác. Nước màu đen kịt, mùi hôi thối.	7.16	18.2	0.3	0.6	43.434	1.620	861	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
		<i>QCVN 08:2023 - A</i>		6.5 – 8.5		≥ 6					
		<i>QCVN 08:2023 - B</i>		6 – 8.5		≥ 5					
		<i>QCVN 08:2023 - C</i>		6 – 8.5		≥ 4					
		<i>QCVN 08:2023 - D</i>		< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
3	Đập Hà Đông	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ sau nhập lưu của sông Đầm, kênh Xuân La, kênh Phú Đô, sông Cầu Ngà, kênh Trung Văn, kênh La Khê vào.	Trời hửng nắng, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 71%, mật độ mây 82%, gió BĐB 12 km/h.  Dòng chảy chậm về hạ lưu, đập mở, mực nước thấp. Hai bên sông nhiều rác thải. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.01	26.7	0.2	0.6	47.941	2.813	891	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
4	Cầu Tó	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ đập Hà Đông chảy về tiếp nhận nước thải từ kênh Yên Xá, sông	Trời hửng nắng, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 72%, mật độ mây 95%, gió BĐB 12 km/h.  Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước thấp. Hai bên sông có nhiều rác thải. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.42	20.3	0.31	0.6	40.326	1.958	862	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B



Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
		QCVN 08:2023 - A		6.5 – 8.5		≥ 6					
		QCVN 08:2023 - B		6 – 8.5		≥ 5					
		QCVN 08:2023 - C		6 – 8.5		≥ 4					
		QCVN 08:2023 - D		< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
		Tô Lịch qua đập Thanh Liệt.									
5	Cầu Xém	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ tiếp nhận nước thải từ nội thành đổ về tới cầu Xém.	Trời hửng nắng, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 66%, mật độ mây 83%, gió BDB 11 km/h.  Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước thấp. Hai bên sông có nhiều rác. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.31	17.2	0.76	0.6	31.469	2.295	807	Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
6	Đập Đồng Quan (Thượng lưu)	Đánh giá chất lượng nước vị trí trên trục chính của sông Nhuệ từ cầu Xém xuôi về tiếp nhận nước từ nhánh sông Tô Lịch	Trời nắng, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 65%, mật độ mây 78%, gió BDB 11 km/h.  Dòng chảy rất chậm về hạ lưu. Đập mở, mực nước trung bình. Nước màu đen, mùi	7.2	20.7	0.4	0.6	36.674	1.823	859	Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
		QCVN 08:2023 - A		6.5 – 8.5		≥ 6					
		QCVN 08:2023 - B		6 – 8.5		≥ 5					
		QCVN 08:2023 - C		6 – 8.5		≥ 4					
		QCVN 08:2023 - D		< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
		tại Khánh Hà, Thường Tín và kênh Vân Đình vào.	hôi thối.								
7	Cầu Thần	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ. Vị trí này trước điểm chia nước từ dòng chính sông Nhuệ vào kênh Duy Tiên khoảng 150m.	Trời nắng, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 68%, mật độ mây 89%, gió BĐB 15 km/h.  Dòng chảy chậm về hạ lưu. Mực nước thấp. Nước màu đen, mùi hôi thối.	7.07	16.5	0.59	0.6	31.546	2.633	802	Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
8	Đập Nhật Tựu	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí lấy mẫu ở thượng lưu	Trời nắng, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 68%, mật độ mây 100%, gió BĐB 15 km/h.  Không có dòng chảy, đập đóng. Nước bản	7.15	20.2	0.89	0.5	8.314	3.510	691	Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
		QCVN 08:2023 - A		6.5 – 8.5		≥ 6					
		QCVN 08:2023 - B		6 – 8.5		≥ 5					
		QCVN 08:2023 - C		6 – 8.5		≥ 4					
		QCVN 08:2023 - D		< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
		đập.	từ thượng lưu đang đổ về. Nước màu xanh đen.								đạt mức B
9	Cống Lương Cỏ	Đánh giá chất lượng nước dòng chính sông Nhuệ tại vị trí cống.	Trời nắng, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 67%, mật độ mây 100%, gió BĐB 15 km/h.  Dòng chảy rất chậm về hạ lưu. Cống mở. Mức nước trung bình. Nước màu xanh lục.	7.17	22.9	3.79	0.4	1.678	1.688	657	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
10	Phù Lý – cầu Phù Vân	Đánh giá chất lượng nước tại điểm cuối trên dòng chính sông Nhuệ trước khi sông Nhuệ nhập lưu vào sông Đáy.	Trời nắng, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 67%, mật độ mây 100%, gió BĐB 15 km/h.  Dòng chảy rất chậm ra nhập lưu sông Đáy. Mức nước trung bình, trên sông có nhiều bèo. Nước màu xanh lục.	7.26	20.3	5.07	0.3	0.824	2.430	419	Các chi tiêu quan trắc hiện trường đạt mức B



Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
		<i>QCVN 08:2023 - A</i>		6.5 – 8.5		≥ 6					
		<i>QCVN 08:2023 - B</i>		6 – 8.5		≥ 5					
		<i>QCVN 08:2023 - C</i>		6 – 8.5		≥ 4					
		<i>QCVN 08:2023 - D</i>		< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
11	Sông Đăm	Đánh giá chất lượng nước trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời lạnh, nhiệt độ 21°C, độ ẩm 90%, mật độ mây 63%, gió BTB 10 km/h.  Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Nhuệ. Mực nước thấp. Nước màu nâu đen.	7.06	31.6	0.89	0.6	16.783	3.128	676	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
12	Sông Cầu Ngà	Đánh giá chất lượng nước sông Cầu Ngà, nhánh nhập lưu sông Nhuệ.	Trời lạnh, nhiệt độ 22°C, độ ẩm 86%, mật độ mây 86%, gió BĐB 12 km/h.  Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước thấp. Nước màu đen, mùi hôi thối.	6.87	27.2	0.42	0.6	37.762	1.260	829	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
13	Đập Thanh Liệt	Đánh giá chất lượng nước sông Tô Lịch trước khi đổ vào sông	Trời hừng nắng, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 72%, mật độ mây 95%, gió BĐB 12 km/h.  Không có dòng chảy.	7.02	20.6	0.23	0.6	30.925	3.038	861	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường						Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị		
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)		Nitrat_N (mg/l)	Độ dẫn (mS/cm)
		QCVN 08:2023 - A		6.5 – 8.5		≥ 6					
		QCVN 08:2023 - B		6 – 8.5		≥ 5					
		QCVN 08:2023 - C		6 – 8.5		≥ 4					
		QCVN 08:2023 - D		< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
		Nhuệ.	Đập đóng. Nước màu đen, mùi hôi thối.								đạt mức B
14	Kênh Xuân La	Đánh giá chất lượng nước kênh Xuân La trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời lạnh, nhiệt độ 21°C, độ ẩm 90%, mật độ mây 63%, gió BTB 10 km/h.  Dòng chảy nhanh, xáo trộn rối ở hạ lưu. Cống mở tiêu nước ra sông Nhuệ, mực nước trung bình. Nước màu vàng xanh, mùi hôi thối.	7.01	40.7	0.47	0.6	29.448	4.253	806	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
15	Kênh Phú Đô	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của làng bún Phú Đô và khu vực	Trời lạnh, nhiệt độ 22°C, độ ẩm 86%, mật độ mây 86%, gió BDB 12 km/h.  Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ, cống mở tiêu nước. Trạm bơm không hoạt động.	6.97	36.9	0.82	0.6	23.854	2.385	797	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
		<i>QCVN 08:2023 - A</i>		6.5 – 8.5		≥ 6					
		<i>QCVN 08:2023 - B</i>		6 – 8.5		≥ 5					
		<i>QCVN 08:2023 - C</i>		6 – 8.5		≥ 4					
		<i>QCVN 08:2023 - D</i>		< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
		Mỹ Đình.	Nước màu xám đen. Mực nước thấp.								
16	Kênh tiêu Trung Văn	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ, không chế nước thải của các khu đô thị, dân cư khu vực Trung Văn, Mỹ Đình.	Trời lạnh, nhiệt độ 22°C, độ ẩm 86%, mật độ mây 86%, gió BDB 12 km/h.  Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Cống mở tiêu nước. Mực nước thấp. Trạm bơm không hoạt động. Nước màu đen xám.	6.82	30.6	0.56	0.6	29.215	1.508	829	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
17	Cầu Am	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, không chế nước thải các khu đô thị dọc tuyến đường Lê Văn	Trời hừng nắng, nhiệt độ 22°C, độ ẩm 79%, mật độ mây 78%, gió BDB 12 km/h.  Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước thấp. Dưới kênh nhiều rác thải. Khu vực lấy mẫu đang kè hai bên	6.97	25.7	0.52	0.6	44.755	2.633	806	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
		<i>QCVN 08:2023 - A</i>		6.5 – 8.5		≥ 6					
		<i>QCVN 08:2023 - B</i>		6 – 8.5		≥ 5					
		<i>QCVN 08:2023 - C</i>		6 – 8.5		≥ 4					
		<i>QCVN 08:2023 - D</i>		< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
		Lương và các khu dân cư quanh khu vực đổ vào.	từ phía hạ lưu nên dòng chảy kênh bị thu hẹp. Nước màu đen, mùi hôi thối.								
18	Kênh La Khê	Đánh giá chất lượng nước kênh La Khê trước cống tiêu ra sông Đáy, vị trí tại cuối nguồn.	Trời hửng nắng, nhiệt độ 22°C, độ ẩm 79%, mật độ mây 78%, gió BDB 12 km/h.  Không có dòng chảy, mực nước trung bình. Nước màu đen.	7.29	26.2	0.76	0.6	32.556	2.363	791	Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
19	Kênh Vân Đình tại Cầu Bàu	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ hữu sông Nhuệ, nối sông Nhuệ và sông Đáy.	Trời hửng nắng, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 89%, mật độ mây 69%, gió BDB 11 km/h.  Dòng chảy rất chậm từ hướng sông Đáy về. Mực nước trung bình. Hai bên kênh nhiều rác. Nước màu xanh, có hiện tượng bị	7.46	13.6	4.91	0.3	1.298	4.410	487	Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B



Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
		<i>QCVN 08:2023 - A</i>		6.5 – 8.5		≥ 6					
		<i>QCVN 08:2023 - B</i>		6 – 8.5		≥ 5					
		<i>QCVN 08:2023 - C</i>		6 – 8.5		≥ 4					
		<i>QCVN 08:2023 - D</i>		< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
			phú dưỡng.								
20	Kênh Duy Tiên	Đánh giá chất lượng nước kênh Duy Tiên, kênh này lấy nước từ sông Nhuệ để tưới cho khu vực các huyện Lý Nhân, Duy Tiên.	Trời nắng, nhiệt độ 24°C, độ ẩm 68%, mật độ mây 89%, gió BDB 15 km/h.  Dòng chảy chậm ra nhập lưu sông Nhuệ, mực nước thấp. Nước từ sông Châu Giang chảy về. Nước màu nâu đục.	7.31	34.7	4.61	0.3	1.329	1.485	459	Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
21	Kênh Yên Xá	Đánh giá chất lượng nước nhánh bên bờ tả sông Nhuệ. Vị trí lấy mẫu tại hạ lưu kênh, trước khi đổ ra sông Nhuệ.	Trời hửng nắng, nhiệt độ 23°C, độ ẩm 71%, mật độ mây 82%, gió BDB 12 km/h.  Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Cống mở tiêu nước. Mực nước thấp. Nước màu xám đen.	7.45	37.1	0.76	0.6	37.218	1.935	1026	Chỉ tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B

Ký hiệu mẫu	Vị trí quan trắc	Mục tiêu giám sát	Kết quả quan trắc chất lượng nước hiện trường							Ghi chú, nhận xét, khuyến nghị	
			Mô tả thực địa	pH	Độ đục (NTU)	DO (mg/l)	TDS (g/l)	Amoni_N (mg/l)	Nitrat_N (mg/l)		Độ dẫn (mS/cm)
		QCVN 08:2023 - A		6.5 – 8.5		≥ 6					
		QCVN 08:2023 - B		6 – 8.5		≥ 5					
		QCVN 08:2023 - C		6 – 8.5		≥ 4					
		QCVN 08:2023 - D		< 6.0 hoặc > 8.5		≥ 2					
22	Sông Tô Lịch trước nhập lưu sông Nhuệ tại Khánh Hà, Thường Tín	Đánh giá chất lượng nước nhánh của sông Tô Lịch thuộc địa phận xã Khánh Hà huyện Thường Tín đổ vào sông Nhuệ.	Trời hửng nắng, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 66%, mật độ mây 83%, gió BDB 11 km/h.  Dòng chảy chậm ra sông Nhuệ. Mực nước cao. Nước màu xanh lục.	7.3	20.6	4.59	0.3	0.824	1.958	406	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B
23	Kênh Hòa Bình	Đánh giá chất lượng nước kênh Hòa Bình trước khi nhập lưu vào sông Nhuệ.	Trời hửng nắng, nhiệt độ 25°C, độ ẩm 72%, mật độ mây 95%, gió BDB 12 km/h.  Không có dòng chảy. Mực nước trung bình. Cống đóng. Mực nước nội đồng cao hơn ngoài sông. Nước màu xanh lục.	7.36	21.6	4.16	0.3	2.145	3.038	437	Chi tiêu quan trắc hiện trường DO không đạt mức B

Ghi chú:

**QCVN 08:2023 Mức A:** Chất lượng nước tốt. Hệ sinh thái trong môi trường nước có hàm lượng oxy hòa tan (DO) cao. Nước có thể sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt, bơi lội, vui chơi dưới nước sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

**QCVN 08:2023 Mức B:** Chất lượng nước trung bình. Hệ sinh thái trong nước tiêu thụ nhiều oxy hòa tan do một lượng lớn chất ô nhiễm. Nước có thể sử dụng cho mục đích sản xuất công nghiệp, nông nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

**QCVN 08:2023 Mức C:** Chất lượng nước xấu. Hệ sinh thái trong nước có lượng oxy hòa tan giảm mạnh do chứa một lượng lớn các chất ô nhiễm. Nước không gây mùi khó chịu, có thể được sử dụng cho các mục đích sản xuất công nghiệp sau khi áp dụng các biện pháp xử lý phù hợp.

**QCVN 08:2023 Mức D:** Nước có chất lượng rất xấu, có thể gây ảnh hưởng lớn tới cá và các sinh vật sống trong môi trường nước do nồng độ oxy hòa tan thấp, nồng độ chất ô nhiễm cao. Nước có thể được sử dụng cho các mục đích giao thông thủy và các mục đích khác với yêu cầu chất lượng nước thấp.

Hà Nội, ngày 10 tháng 01 năm 2024

**VIỆN QUY HOẠCH THỦY LỢI**



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

*Đào Ngọc Tuấn*